

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 02/2019

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 05 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
	Ông Lê Văn Bé	Thành viên	
	Ông Đào Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019)
	Ông Văn Đức Tờng	Thành viên	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2019)
	Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,512,850,604,000	5,674,124,070,645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,726,067,570,040	2,265,202,237,815
1. Tiền	111	V.01	1,571,095,687,860	2,086,290,369,435
2. Các khoản tương đương tiền	112		154,971,882,180	178,911,868,380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,553,343,324,480	1,011,769,973,160
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,553,343,324,480	1,011,769,973,160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,451,261,679,660	1,612,578,529,860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,414,990,414,260	1,616,627,840,190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37,800,232,740	30,162,054,810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	277,434,417,600	171,308,365,560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(278,963,384,940)	(205,519,730,700)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	740,594,910,780	759,890,251,980
1. Hàng tồn kho	141		897,763,521,060	915,287,263,260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(157,168,610,280)	(155,397,011,280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,583,119,040	24,683,077,830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	20,531,750,940	8,957,068,710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,473,909,140	12,213,662,790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,577,458,960	3,512,346,330
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,054,199,960,500	15,329,688,883,365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,519,071,260	15,110,467,845
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	14,519,071,260	15,110,467,845
II. Tài sản cố định	220		14,238,462,459,420	14,462,489,431,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14,066,781,279,480	14,291,211,501,240
- Nguyên giá	222		23,414,891,938,380	23,324,114,271,405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,348,110,658,900)	(9,032,902,770,165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	171,681,179,940	171,277,929,885
- Nguyên giá	228		285,093,557,820	280,876,448,385
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113,412,377,880)	(109,598,518,500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	44,384,054,760	64,049,621,400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44,384,054,760	64,049,621,400
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	645,629,522,580	677,611,836,885
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		639,722,517,120	585,735,838,350
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,907,005,460	91,875,998,535
V. Tài sản dài hạn khác	260		111,204,852,480	110,427,526,110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4,116,139,740	4,289,161,965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	107,088,712,740	106,138,364,145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,567,050,564,500	21,003,812,954,010



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,662,139,573,780	7,153,637,181,345
I. Nợ ngắn hạn	310		2,472,289,522,740	2,799,681,969,240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	581,529,807,000	963,594,512,025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,744,532,320	29,429,214,675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	43,019,415,360	95,915,101,920
4. Phải trả người lao động	314		58,622,651,640	134,558,155,935
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	383,141,679,660	279,495,617,685
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	324,704,462,940	348,200,763,255
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	500,005,710,540	362,413,043,085
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	462,966,908,040	459,219,875,565
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		93,554,355,240	126,855,685,095
II. Nợ dài hạn	330		4,189,850,051,040	4,353,955,212,105
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	478,100,914,560	478,300,034,940
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,309,621,321,960	3,477,186,853,080
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	163,931,458,500	154,784,108,535
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		238,196,356,020	243,684,215,550
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,904,910,990,720	13,850,175,772,665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,904,910,990,720	13,850,175,772,665
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,832,661,600,000	3,832,661,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,731,456,764,790	1,682,855,546,504
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,596,056,014,143	1,588,670,641,533
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,077,662,857,760	4,075,876,050,943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,075,876,050,943	3,944,910,084,813
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1,786,806,817	130,965,966,130
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		253,935,939,214	256,974,118,872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,567,050,564,500	21,003,812,954,010



Tp. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 02/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,002,310,121,628	1,618,551,921,129	1,913,875,260,408	2,726,061,300,534
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,002,310,121,628	1,618,551,921,129	1,913,875,260,408	2,726,061,300,534
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	850,140,012,600	1,568,312,223,192	1,710,530,583,075	2,720,779,017,957
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152,170,109,028	50,239,697,937	203,344,677,333	5,282,282,577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	43,984,798,578	35,076,097,056	68,963,432,283	67,391,103,780
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	73,365,769,809	68,172,506,259	124,161,557,805	127,874,047,587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40,610,661,930	42,303,439,035	82,808,352,774	86,156,950,308
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		42,052,389,984	24,385,114,182	52,479,072,927	20,763,860,403
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	2,022,560,118	2,243,437,053	4,091,495,814	4,747,644,759
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	109,959,373,602	119,309,815,482	229,181,723,451	289,216,663,593
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52,859,594,061	(80,024,849,619)	(32,647,594,527)	(328,401,109,179)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	67,417,185,096	2,041,600,704	67,957,885,341	2,050,195,290
13. Chi phí khác	32	VI.6	6,513,192,288	157,294,566	6,480,789,732	196,493,154
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		60,903,992,808	1,884,306,138	61,477,095,609	1,853,702,136
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		113,763,586,869	(78,140,543,481)	28,829,501,082	(326,547,407,043)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	8,870,106,861	16,346,288,673	17,532,289,584	20,885,094,087
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(595,013,985)	(15,793,802,310)	(619,803,333)	(15,114,693,594)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105,488,493,993	(78,693,029,844)	11,917,014,831	(332,317,807,536)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		111,487,028,778	(67,245,950,772)	24,161,686,135	(307,482,591,537)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5,998,534,785)	(11,447,079,072)	(12,244,671,304)	(24,835,215,999)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		267	(203)	25	(831)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		267	(203)	25	(831)

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Đoàn Đức Tùng



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		28,829,501,082	(326,547,407,043)
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			367,900,152,750	491,371,535,226
- Khấu hao TSCĐ	02		293,833,944,594	410,609,392,908
- Các khoản dự phòng	03		103,150,333,908	58,866,320,370
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8,015,895,639)	10,506,858,648
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(103,876,582,887)	(74,767,987,008)
- Chi phí lãi vay	06		82,808,352,774	86,156,950,308
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		396,729,653,832	164,824,128,183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75,838,437,639	(411,190,414,206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20,481,734,565	(1,426,132,851)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(400,647,067,146)	274,461,669,339
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,354,333,769)	(96,950,568)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(72,552,038,571)	(95,541,374,214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52,834,294,071)	(116,059,834,176)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(48,617,482,068)	(21,290,176,479)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(92,955,389,589)	(206,319,084,972)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,708,551,970)	(38,276,807,283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,092,843,513	246,264,447
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(868,066,518,107)	(511,889,185,234)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		412,462,166,787	1,622,859,349,189
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63,783,085,248	100,772,498,541
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(412,436,951,318)	1,173,712,119,660



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(42,399,603,333)	(621,367,854,393)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(42,399,603,333)</i>	<i>(621,367,854,393)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(547,791,944,240)	346,025,180,295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,265,202,237,815	1,803,323,952,900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(264,582,189)	5,489,962,335
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			8,921,858,654	33,412,286,790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,726,067,570,040	2,188,251,382,320

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 14 ngày 03 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.40%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.60%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...



4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có những tín hiệu cải thiện khi thị trường dầu khí có nhiều chuyển biến tích cực.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q3, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 5-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	80%	80%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q3, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling V	20
PV Drilling VI	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt		4.779.697.680		4.087.383.855
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.566.315.990.180		2.082.202.985.580
Cộng		1.571.095.687.860		2.086.290.369.435

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.553.343.324.480	1.553.343.324.480	1.011.769.973.160	1.011.769.973.160
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.907.005.460	5.907.005.460	91.875.998.535	91.875.998.535

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2.536.923.753.400		2.536.923.753.400	2.536.923.753.400		2.536.923.753.400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	130.000.000.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19.755.753.400	-	19.755.753.400	19.755.753.400	-	19.755.753.400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764.000.000.000	-	764.000.000.000	764.000.000.000	-	764.000.000.000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1.263.168.000.000	-	1.263.168.000.000	1.263.168.000.000	-	1.263.168.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489.585.668.020		639.722.517.120	489.585.668.020		585.735.838.350
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48.039.113.955	-	66.756.408.660	48.039.113.955	-	66.540.787.185
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211.753.000.000	-	323.846.298.180	211.753.000.000	-	278.952.751.710
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30.515.952.000	-	32.353.795.980	30.515.952.000	-	30.023.277.390
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59.528.570.997	-	67.295.460.960	59.528.570.997	-	64.869.093.270
Công ty TNHH Vietubes	86.637.631.068	-	95.821.602.480	86.637.631.068	-	94.496.568.015
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53.111.400.000	-	53.648.974.080	53.111.400.000	-	50.853.360.780

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD		438.747.811.812		172.997.672.820
Vietsopectro		81.055.573.648		403.047.909.510
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí		204.169.439.027		206.871.190.395
Các khoản phải thu khách hàng khác		691.017.589.773		833.711.067.465
Cộng		1.414.990.414.260		1.616.627.840.190
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty		60.876.384.840		50.832.298.830
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling		11.425.470.660		9.782.558.280
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		26.526.969.180		18.342.296.775
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam		19.952.713.800		20.034.312.000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International		2.971.231.200		2.673.131.775

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	277,434,417,600	-	171,308,365,560	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	45,602,710,020	-	15,689,740,905	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	43,205,766,735	-
- Phải thu người lao động	3,907,322,280	-	1,746,938,310	-
- Ký cược, ký quỹ	127,124,809,560	-	73,898,004,060	-
- Phải thu khác.	100,799,575,740	-	36,767,915,550	-
b) Dài hạn	14,519,071,260	-	15,110,467,845	-
- Ký cược, ký quỹ	14,519,071,260	-	15,110,467,845	-
Cộng	291,953,488,860	-	186,418,833,405	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	309,802,670,816	(278,963,384,940)	291,993,848,250	(205,519,730,700)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	90,984,477,560	(76,114,225,395)	91,029,215,565	(60,069,722,925)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	187,493,208,138	(186,551,709,952)	187,512,133,770	(134,851,032,765)
Các khách hàng khác	31,324,985,118	(16,297,449,593)	13,452,498,915	(10,598,975,010)
Cộng	309,802,670,816	(278,963,384,940)	291,993,848,250	(205,519,730,700)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	153,321,660	-	17,187,639,015	-
- Nguyên liệu, vật liệu	670,900,080,780	(157,168,610,280)	661,648,684,095	(155,397,011,280)
- Công cụ, dụng cụ	90,332,742,780	-	78,662,078,280	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70,850,721,600	-	60,712,783,605	-
- Hàng hóa	58,437,565,020	-	64,829,746,770	-
- Hàng gửi bán	7,089,089,220	-	32,246,331,495	-
Cộng	897,763,521,060	(157,168,610,280)	915,287,263,260	(155,397,011,280)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	44,384,054,760	64,049,621,400
Mua sắm tài sản khác	44,384,054,760	64,049,621,400
Cộng	44,384,054,760	64,049,621,400

8: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	381,172,667,355	22,790,852,707,620	78,491,314,470	72,303,707,025	1,293,874,935	23,324,114,271,405
- Mua trong năm	-	34,004,439,954	-	441,078,633	-	34,445,518,587
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	540,816,300	-	-	540,816,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(38,507,049)	(2,042,591,211)	(621,010,305)	(729,196,776)	-	(3,431,305,341)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	927,951,894	57,938,619,777	166,149,015	186,258,078	3,658,665	59,222,637,429
Số dư cuối kỳ	382,062,112,200	22,880,753,176,140	78,577,269,480	72,201,846,960	1,297,533,600	23,414,891,938,380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	169,151,899,620	8,722,993,904,985	74,226,431,610	65,285,217,225	1,245,316,725	9,032,902,770,165
- Khấu hao trong năm	6,430,050,486	286,900,517,151	737,877,690	1,354,779,648	16,340,544	295,439,565,519
- Tăng khác	-	-	540,816,300	-	-	540,816,300
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(38,507,049)	(2,042,591,211)	(621,010,305)	(729,196,776)	-	(3,431,305,341)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	308,141,763	22,018,325,415	161,229,645	167,398,803	3,716,631	22,658,812,257
Số dư cuối kỳ	175,851,584,820	9,029,870,156,340	75,045,344,940	66,078,198,900	1,265,373,900	9,348,110,658,900
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	212,020,767,735	14,067,858,802,635	4,264,882,860	7,018,489,800	48,558,210	14,291,211,501,240
Tại ngày cuối kỳ	206,210,527,380	13,850,883,019,800	3,531,924,540	6,123,648,060	32,159,700	14,066,781,279,480

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,063,845,861,493

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,127,753,120,640

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	196,919,812,485	-	-	-	83,956,635,900	-	280,876,448,385
- Mua trong năm	-	-	-	-	3,497,317,425	-	3,497,317,425
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	459,127,215	-	-	-	260,664,795	-	719,792,010
Số dư cuối kỳ	197,378,939,700	-	-	-	87,714,618,120	-	285,093,557,820
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	32,040,340,995	-	-	-	77,558,177,505	-	109,598,518,500
- Khấu hao trong năm	1,863,587,979	-	-	-	1,623,470,184	-	3,487,058,163
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	84,137,046	-	-	-	242,664,171	-	326,801,217
Số dư cuối kỳ	33,988,066,020	-	-	-	79,424,311,860	-	113,412,377,880
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	164,879,471,490	-	-	-	6,398,458,395	-	171,277,929,885
Tại ngày cuối kỳ	163,390,873,680	-	-	-	8,290,306,260	-	171,681,179,940

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

71,892,635,740

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	20,531,750,940	8,957,068,710
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	775,640,880	9,744,045
- Chi phí mua bảo hiểm	3,661,677,900	2,022,224,940
- Các khoản khác	16,094,432,160	6,925,099,725
b) Dài hạn	4,116,139,740	4,289,161,965
- Các khoản khác	4,116,139,740	4,289,161,965
Cộng	24,647,890,680	13,246,230,675

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	500,005,710,540	500,005,710,540	178,886,341,404	(41,293,673,949)	362,413,043,085	362,413,043,085
Nợ dài hạn đến hạn trả	500,005,710,540	500,005,710,540	178,886,341,404	(41,293,673,949)	362,413,043,085	362,413,043,085
b) Dài hạn	3,309,621,321,960	3,309,621,321,960	-	(167,565,531,120)	3,477,186,853,080	3,477,186,853,080
Năm thứ 2	161,273,697,300	161,273,697,300	-	(82,287,109,110)	243,560,806,410	243,560,806,410
Trên 2 năm đến 5 năm	593,147,632,140	593,147,632,140	-	(25,828,815)	593,173,460,955	593,173,460,955
Trên 5 năm	2,555,199,992,520	2,555,199,992,520	-	(85,252,593,195)	2,640,452,585,715	2,640,452,585,715
Cộng	3,809,627,032,500	3,809,627,032,500	178,886,341,404	(208,859,205,069)	3,839,599,896,165	3,839,599,896,165

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	86,887,652,216	95,665,575,675
Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.,	19,508,513,110	114,535,833,045
Phải trả cho các đối tượng khác	475,133,641,674	753,393,103,305
Cộng	581,529,807,000	963,594,512,025

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	14,311,147,770	51,624,144,528
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	178,410,870	8,112,767,896
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	8,173,347,120	22,952,338,800
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	588,181,344
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	5,768,823,240	19,524,093,648
Công ty TNHH Vietubes	190,566,540	446,762,840

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	17,308,872,525	38,394,336,384	50,114,405,880	44,926,251	5,633,729,280
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	159,816,225	18,893,800,422	19,052,261,919	618,972	1,973,700
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	116,581,365	13,628,338,650	13,745,391,723	471,708	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44,785,899,030	18,114,073,299	52,834,294,071	105,192,582	10,170,870,840
Thuế thu nhập cá nhân	14,509,183,890	80,466,014,709	86,656,202,721	37,185,522	8,356,181,400
Các loại thuế khác	13,538,390,010	51,484,342,311	49,769,652,897	26,121,756	15,279,201,180
- Thuế môn bài	-	21,957,606	21,957,606	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	13,538,390,010	51,462,384,705	49,747,695,291	26,121,756	15,279,201,180
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,984,012,545	66,940,524	2,057,074,875	6,121,806	-
Cộng	92,402,755,590	221,047,846,299	274,229,284,086	220,638,597	39,441,956,400

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(3,512,346,330)	(3,577,458,960)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	95,915,101,920	43,019,415,360

14. Chi phí phải trả

+ Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
258,899,470,560	211,649,660,805
132,458,118,480	101,651,775,330
126,441,352,080	109,997,885,475
124,242,209,100	67,845,956,880
25,765,980,120	15,455,606,085
98,476,228,980	52,390,350,795
383,141,679,660	279,495,617,685

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,119,839,200	1,826,348,805
1,324,492,020	1,760,894,745
495,398,700	499,492,245
203,360,760	273,134,145
-	694,350,000
282,461,686,920	292,126,955,145
37,099,685,340	51,019,588,170
324,704,462,940	348,200,763,255

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

478,100,914,560	478,300,034,940
478,100,914,560	478,300,034,940

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	1,090,083,210
462,966,908,040	458,129,792,355
422,748,451,620	432,274,559,145
40,218,456,420	25,855,233,210
462,966,908,040	459,219,875,565

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

3,314,771,100	-
160,616,687,400	154,784,108,535
160,616,687,400	154,784,108,535
163,931,458,500	154,784,108,535

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	107,088,712,740	106,138,364,145
	107,088,712,740	106,138,364,145

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.448.859.224.120	1.568.769.410.726	3.944.910.084.813	264.595.373.138	13.472.933.507.610
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	172.691.394.528	-	172.691.394.528
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	19.901.230.807	(66.712.437.814)	(603.241.104)	(47.414.448.111)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2.792.342.000)	(2.792.342.000)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	3.360.183.306	(3.360.183.306)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	21.734.658.590	-	21.734.658.590
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	233.996.322.384	-	(107.832.480)	(865.487.856)	233.023.002.048
Số dư cuối năm trước	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.682.855.546.504	1.588.670.641.533	4.075.876.050.943	256.974.118.872	13.850.175.772.665
Số dư đầu năm nay	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.682.855.546.504	1.588.670.641.533	4.075.876.050.943	256.974.118.872	13.850.175.772.665
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	11.917.014.831	-	11.917.014.831
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	7.385.372.610	(22.053.546.234)	(218.763.675)	(14.886.937.299)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	2.665.178.888	(2.665.178.888)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	9.579.492.416	-	9.579.492.416
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	48.601.218.286	-	(321.333.084)	(154.237.095)	48.125.648.107
Số dư cuối kỳ này	3.832.661.600.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.731.456.764.790	1.596.056.014.143	4.077.662.857.760	253.935.939.214	13.904.910.990.720

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.931.794.590,000	1.931.794.590,000
1.900.867.010,000	1.900.867.010,000
3.832.661.600,000	3.832.661.600,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
3.832.661.600,000	3.832.661.600,000
-	-
-	-
3.832.661.600,000	3.832.661.600,000

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- d) Cổ tức

Cuối kỳ	Đầu năm
383.266,160	383.266,160
-	-
383.266,160	383.266,160
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
382.850,160	382.850,160

- Theo Nghị quyết số 05/06/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ phát hành là 10%. Việc chia cổ tức bằng cổ phiếu sẽ được thực hiện sau khi được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, dự kiến từ ngày 25/06/2019 đến 31/08/2019.

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.596.056.014,143	1.588.670.641,533
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	238.196.356,020	243.684.215,550
+ Quỹ khoa học công nghệ khác đang	157.970.468,398	159.649.027,140
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	80.225.887,622	84.035.188,410

Đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.783.120.760,838	1.744.805.102,615
(51.663.996,048)	(61.949.556,111)
1.731.456.764,790	1.682.855.546,504

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	3,168	3,868
- VND	1.825.248.477,004	1.399.560.573,305
- EUR	11,006	6,332
- SGD	33,630	36,825
- DZD	51,568,309	3,441,425
- MMK	1,342,675	1,342,675
- MYR	249,801	1,134,097
- THB	2,243	2,243

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	142,198,059,942	485,497,772,331
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	494,261,370,603	465,987,289,053
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	365,850,691,083	667,066,859,745
Cộng	1,002,310,121,628	1,618,551,921,129
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	126,384,707,385	472,294,782,960
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	440,119,949,067	561,216,961,734
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	283,635,356,148	534,800,478,498
Cộng	850,140,012,600	1,568,312,223,192
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,882,260,659	23,492,823,354
- Lãi chênh lệch tỷ giá	16,544,754,378	11,583,069,069
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	557,783,541	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	204,633
Cộng	43,984,798,578	35,076,097,056
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	40,610,661,930	42,303,439,035
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	678,991,383	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	23,378,699,475	20,570,345,796
- Chi phí tài chính khác	8,697,417,021	5,298,721,428
Cộng	73,365,769,809	68,172,506,259
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,254,345,651	276,140,865
- Các khoản khác	66,162,839,445	1,765,459,839
Cộng	67,417,185,096	2,041,600,704

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
6. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(9,029,079)	34,696,662
- Các khoản khác	6,522,221,367	122,597,904
Cộng	6,513,192,288	157,294,566

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	109,959,373,602	119,309,815,482
- Chi phí nhân công	49,050,088,686	52,746,293,028
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,035,581,002	4,532,143,473
- Chi phí dự phòng	24,257,908,944	22,188,560,823
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,011,919,740	22,219,028,403
- Chi phí khác bằng tiền	11,603,875,230	17,623,789,755
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,022,560,118	2,243,437,053
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,163,265,687	1,880,281,689
- Chi phí khác bằng tiền	859,294,431	363,155,364
Cộng	111,981,933,720	121,553,252,535

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131,327,698,734	527,505,630,366
- Chi phí nhân công	367,776,461,331	512,036,944,419
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	147,101,430,114	218,195,665,974
- Chi phí dự phòng	18,749,428,002	34,543,596,516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	271,475,275,725	349,437,790,845
- Chi phí khác bằng tiền	25,691,652,414	48,145,847,607
Cộng	962,121,946,320	1,689,865,475,727

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	8,868,017,871	16,340,513,475
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	2,088,990	5,775,198
Cộng	8,870,106,861	16,346,288,673

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,726,067,570,040	2,265,202,237,815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,427,980,518,180	1,597,526,942,895
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,559,250,329,940	1,103,645,971,695
Tổng cộng	4,713,298,418,160	4,966,375,152,405
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,809,627,032,500	3,839,599,896,165
Phải trả người bán và phải trả khác	618,629,492,340	1,015,308,450,195
Chi phí phải trả	383,141,679,660	279,495,617,685
Tổng cộng	4,811,398,204,500	5,134,403,964,045

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,265,202,237,815	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,582,416,475,050	15,110,467,845	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,011,769,973,160	91,875,998,535	-
Tổng cộng	4,859,388,686,025	106,986,466,380	-
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Các khoản vay và nợ	362,413,043,085	836,734,267,365	2,640,452,585,715
Phải trả người bán và phải trả khác	1,015,308,450,195	-	-
Chi phí phải trả	279,495,617,685	-	-
Tổng cộng	1,657,217,110,965	836,734,267,365	2,640,452,585,715
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,202,171,575,060	(729,747,800,985)	(2,640,452,585,715)
			Tổng cộng
			4,966,375,152,405

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,726,067,570,040	-	-	1,726,067,570,040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,413,461,446,920	14,519,071,260	-	1,427,980,518,180
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,553,343,324,480	5,907,005,460	-	1,559,250,329,940
Tổng cộng	4,692,872,341,440	20,426,076,720	-	4,713,298,418,160
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	500,005,710,540	754,421,329,440	2,555,199,992,520	3,809,627,032,500
Phải trả người bán và phải trả khác	618,629,492,340	-	-	618,629,492,340
Chi phí phải trả	383,141,679,660	-	-	383,141,679,660
Tổng cộng	1,501,776,882,540	754,421,329,440	2,555,199,992,520	4,811,398,204,500
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,191,095,458,900	(733,995,252,720)	(2,555,199,992,520)	(98,099,786,340)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được kỳ kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	167,934,467,944	102,922,389,540
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	457,957,382,640	1,022,351,103,375
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>60,876,384,840</u>	<u>50,832,298,830</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18,516,323,016	25,693,261,104
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	21,663,293,385	20,462,742,048
Phải trả Petrovietnam	176,183,787,637	179,474,726,927
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>14,311,147,770</u>	<u>51,624,144,528</u>

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 2/2019

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	642,477,120,004	371,284,659,535	142,198,059,942	15,813,352,557
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	18,718,866,387,715	5,697,561,710,709	494,261,370,603	54,141,421,536
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,205,707,056,781	593,293,203,536	365,850,691,083	82,215,334,935
Tổng cộng	20,567,050,564,500	6,662,139,573,780	1,002,310,121,628	152,170,109,028

Quý 2/2018

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
959,185,541,818	681,448,870,141	485,497,772,331	13,202,989,371
18,669,153,527,420	6,273,389,268,253	465,987,289,053	(95,229,672,681)
1,545,462,003,761	952,277,814,047	667,066,859,745	132,266,381,247
21,173,783,073,000	7,907,115,952,440	1,618,551,921,129	50,239,697,937

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 2/2019

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	17.031.889.945.980	6.209.782.185.600	584.911.072.296	40.141.196.244
Bên ngoài Việt Nam	3.535.160.618.520	452.357.388.180	417.399.049.332	112.028.912.784
+ Malaysia	3.460.376.057.400	377.204.766.840	417.399.049.332	126.051.745.590
+ Thái Lan	-	-	-	-
+ Algeria	73.094.005.800	73.094.005.800	-	(14.022.832.806)
+ Myanmar	1.690.555.320	2.058.615.540	-	-
Tổng cộng	20.567.050.564.500	6.662.139.573.780	1.002.310.121.628	152.170.109.028

Quý 2/2018

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
17.040.535.425.360	7.829.944.495.800	1.434.300.527.088	82.824.933.906
4.133.247.647.640	77.171.456.640	184.251.394.041	(32.585.235.969)
3.275.454.018.720	11.139.463.800	124.267.800.228	(40.776.035.586)
723.161.640.600	9.216.315.360	5.223.166.377	5.223.166.377
131.652.296.640	54.441.807.240	54.760.427.436	2.967.633.240
2.979.691.680	2.373.870.240	-	-
21.173.783.073.000	7.907.115.952.440	1.618.551.921.129	50.239.697.937

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Đức Tùng

Tp.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Xuân Cường